



## 田径

- 100米跑 tiánjìng yìbǎi mǐ pǎo
- 马拉松 tiánjìng mǎlāsōng
- 障碍跑 tiánjìng zhàng'ài pǎo
- 跨栏跑 tiánjìng kuàlán pǎo
- 竞走 tiánjìng jìngzǒu
- 接力跑 tiánjìng jiēlì pǎo
- 跳高 tiánjìng tiàogāo
- 撑竿跳 tiánjìng chēnggān tiào
- 跳远 tiánjìng tiàoyuǎn
- 三级跳远 tiánjìng sānjí tiàoyuǎn
- 铅球 tiánjìng qiānqiú
- 铁饼 tiánjìng tiěbǐng
- 链球 tiánjìng liànqiú
- 标枪 tiánjìng biāoqiāng
- 十[七]项全能 tiánjìng shí[qī]xiàng quánéng

## 游泳

- 游泳 yóuyóǒng
- 自由泳 yóuyóǒng zìyóuyóǒng
- 仰泳 yóuyóǒng yǎngyǒng
- 蛙泳 yóuyóǒng wāyǒng
- 蝶泳 yóuyóǒng diéyǒng
- 混合泳 yóuyóǒng hùnhéyǒng
- 自由泳接力 yóuyóǒng zìyóuyóǒng jiēlì
- 混合泳接力 yóuyóǒng hùnhéyǒng jiēlì
- 花样游泳 yóuyóǒng huāyàng yóuyóǒng
- 跳水 tiàoshuǐ
- 跳台 tiàotái
- 跳板 tiàobǎn
- 双人跳水 shuāngrén tiàoshuǐ
- 水球 shuǐqiú

## 体操

- 跳马 tiàomǎ
- 高低杠 gāodīgàng
- 平衡木 pínghéngmù
- 自由体操 zìyóu tǐcāo
- 鞍马 ānmǎ
- 吊环 diàohuán
- 双杠 shuānggàng
- 单杠 dāngàng
- 艺术体操 yìshù tǐcāo
- 蹦床 bèngchuáng

## 陸上競技

- 100 m走 100 m zǒu
- マラソン mǎlāsōn
- 障害 zhànghài
- ハードル hǎrdǔ
- 競歩 jìngbù
- リレー lǐlái
- 走り高跳び zǒuzì gāotiào
- 棒高跳び bàngāotiào
- 走り幅跳び zǒuzì fútiào
- 三段跳 sānduàn tiào
- 砲丸投げ pào wán tóu
- 円盤投げ yuán pán tóu
- ハンマー投げ hàn mǎ tóu
- 槍投げ qiāng tóu
- 十[七]種競技 shí[qī]zhǒng jìngjì

北京オリンピックが  
はじまる！



## 水泳

- 競泳 jìngyǒng
- 自由形 zìyóu xíng
- 背泳ぎ bèiyǒng gī
- 平泳ぎ píngyǒng gī
- バタフライ bàtǎ fēilái
- 個人メドレー gè rén mèi duō lái
- リレー lǐlái
- メドレーリレー mèi duō lái lǐlái
- シンクロナイズドスイミング xīn kē luó nǎi zǐ duō suī mǐng
- 飛び込み tiào bēi mǐ
- 高飛び込み gāo tiào bēi mǐ
- 板飛び込み bǎn tiào bēi mǐ
- シンクロナイズドダイビング xīn kē luó nǎi zǐ duō dāi bīng
- 水球 shuǐ qiú

## 体操

- 跳馬 tiào mǎ
- 段違い平行棒 duàn chāi yǎng páng xíng bàng
- 平均台 píng jūn tái
- 床運動 chuáng yùn dòng
- 鞍馬 ān mǎ
- 吊り輪 diào rì lún
- 平行棒 páng xíng bàng
- 鉄棒 tiě bàng
- 新体操 xīn tǐ cāo
- トランポリン tuān pǎo lín

|       |                  |             |
|-------|------------------|-------------|
| 足球    | zúqiú            | サッカー        |
| 网球    | wǎngqiú          | テニス         |
| 赛艇    | sàitǐng          | ボート         |
| 曲棍球   | qūgùnqiú         | ホッケー        |
| 拳击    | quánjī           | ボクシング       |
| 排球    | páiqiú           | バレーボール      |
| 沙滩排球  | shātān páiqiú    | ビーチバレー      |
| 篮球    | lánqiú           | バスケットボール    |
| 摔跤    | shuāijiāo        | レスリング       |
| 帆船    | fānchuán         | セーリング       |
| 举重    | jǔzhòng          | ウェイト・リフティング |
| 手球    | shǒuqiú          | ハンドボール      |
| 自行车   | zìxíngchē        | 自転車         |
| 乒乓球   | pīngpāngpiú      | 卓球          |
| 马术    | mǎshù            | 馬術          |
| 击剑    | jījiàn           | フェンシング      |
| 柔道    | róudào           | 柔道          |
| 垒球    | lěiqiú           | ソフトボール      |
| 羽毛球   | yǔmáoqiú         | バドミントン      |
| ○单打   | dāndǎ            | シングルス       |
| ○双打   | shuāngdǎ         | ダブルス        |
| ○混合双打 | hùnhé shuāngdǎ   | ミックスダブルス    |
| 射击    | shèjī            | 射撃          |
| 现代五项  | xiàndài wǔxiàng  | 近代五種        |
| 皮划艇   | píhuátǐng        | カヌー         |
| 射箭    | shèjiàn          | アーチェリー      |
| 棒球    | bàngqiú          | 野球          |
| 跆拳道   | táiquándào       | テコンドー       |
| 铁人三项  | tiě rén sānxiàng | トライアスロン     |

〈関連用語〉

|       |                   |         |
|-------|-------------------|---------|
| 圣火台   | shèng huǒ tái     | 聖火台     |
| 发奖仪式  | fā jiǎng yí shì   | 表彰式     |
| 药物检查  | yào wù jiǎn chá   | ドーピング検査 |
| 五环旗   | wǔ huán qí        | 五輪旗     |
| 开幕式   | kāi mù shì        | 開会式     |
| 闭幕式   | bì mù shì         | 閉会式     |
| 奖牌    | jiǎng pái         | メダル     |
| 金牌    | jīn pái           | 金メダル    |
| 银牌    | yín pái           | 銀メダル    |
| 铜牌    | tóng pái          | 銅メダル    |
| 国际奥委会 | Guó jì Ào wěi huì | IOC     |
| 吉祥物   | jí xǐ āng wù      | マスコット   |
| 残奥会   | Cán' ào huì       | パラリンピック |

